

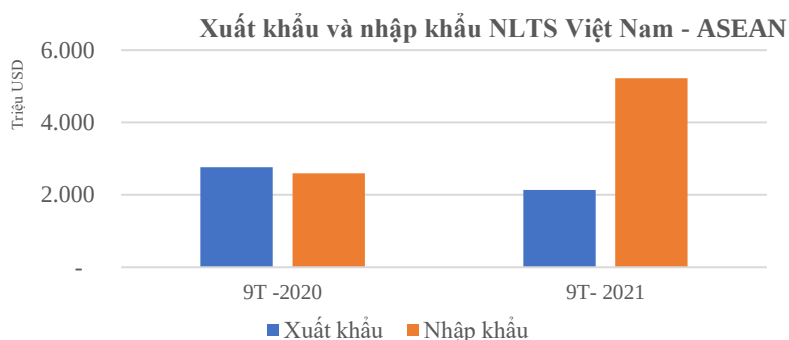
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



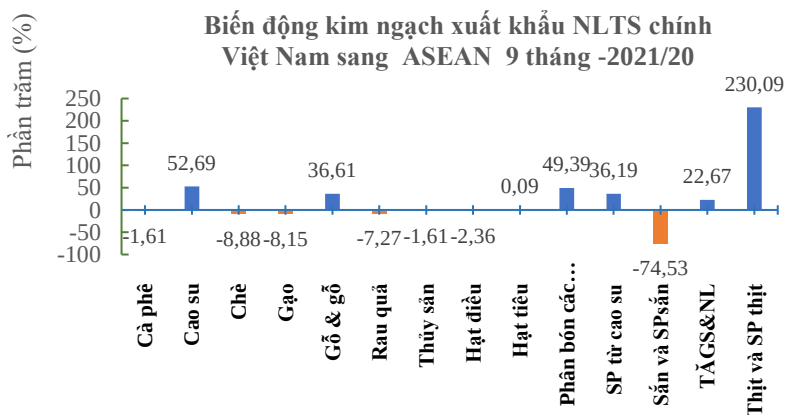
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (9T/2021 – 9T/2020)

Xuất khẩu ▼ 22,59%
Nhập khẩu ▲ 101,31%



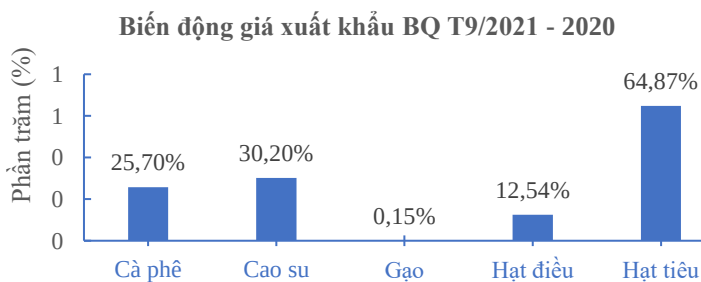
So sánh 9T-2021/2020

Cà phê ▼ 1,61%
Cao su ▲ 52,69 %
Chè ▼ 8,88%
Gạo ▼ 8,15%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 36,61%
Rau quả ▼ 7,27%
Thủy sản ▼ 1,61%
Hạt điều ▼ 2,36%
Hạt tiêu ▲ 0,09%
Phân bón ▲ 49,39%
SP từ cao su ▲ 36,19 %
Sắn & SP sắn ▼ 74,53%
TÀGS & NL ▲ 22,67%
Thịt và SP thịt ▲ 230,09 %



So sánh giá xuất khẩu BQ T9-2021/2020

Cà phê ▲ 25,7%
Cao su ▲ 30,2%
Gạo ▲ 0,15 %
Hạt điều ▲ 12,54%
Hạt tiêu ▲ 64,87 %



TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm hơn 8% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Chín tháng đầu năm 2021, xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 2.141 triệu USD giảm 22,59% so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu đạt 5.229 triệu USD, tăng 101,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tính riêng tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 351 triệu USD, tăng 9,36% so với tháng trước và tăng 35,68% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 9/2021 là gạo (chiếm 46%), thủy sản (chiếm 11%), rau quả (chiếm 7,42%), cà phê (chiếm 7,36%), phân bón các loại (chiếm 7,24%). So với tháng 8/2021, có 12/14 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu tăng, cao nhất là sản và sản phẩm từ sản (tăng 132%), cao su (tăng 65%) rau quả (tăng 45%) trong khi đó chỉ có 2/14 mặt hàng giảm là thịt và các sản phẩm thịt (giảm 36%) và sản phẩm từ cao su (giảm 3,14%). So với cùng kỳ tháng 9 năm 2020 thịt và sản phẩm thịt (tăng 125%), gạo (tăng 111%), cao su (tăng 55%), trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch giảm là sản và sản phẩm từ sản (giảm 84%), thủy sản (giảm 20%), cà phê (giảm 14%) (Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Campuchia chính thức xuất khẩu xoài tươi sang Trung Quốc từ tháng 5/2021. Tính đến tháng 9/2021, Campuchia đã xuất khẩu hơn 200 tấn xoài tươi sang Trung Quốc, và con số này dự kiến sẽ tăng lên đáng kể trong năm tới. Tính đến ngày 26/4/2021, Hải quan Trung Quốc (GACC) đã phê duyệt 37 đơn điền xoài và 5 nhà máy đóng gói để xuất khẩu xoài tươi sang Trung Quốc.

Xuất khẩu cà phê robusta của Indonesia trong tháng 9 giảm 276.181 bao tương đương 69,74% so với cùng kỳ năm ngoái, với tổng số là 119.789 bao. Niên vụ cà phê 2020/2021 (từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2021) xuất khẩu cà phê của Indonesia thấp hơn 1.452.090 bao, tương đương 42,34% so với cùng kỳ năm trước, đạt tổng số 1.977.538 bao. Vụ mùa hiện tại của Indonesia từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022 ước tính đạt tổng cộng 11,35 triệu bao, giảm 2,16% so với năm trước. Mặt hàng cà phê của Indonesia ngày càng thâm nhập vào thị trường thế giới so với các nông sản khác của nước này. Tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp nước này đạt 390 triệu USD, tăng 15,04% so với tháng 8 năm 2021 chủ yếu là nhờ sự đóng góp của sản phẩm cà phê. Cà phê chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu nông nghiệp với 20,79%, tăng trưởng hàng năm cà phê là 3,87%.

Indonesia đã ban hành luật chứng nhận Halal mới theo Quy định 39 năm 2021 của Chính phủ (GR 39/2021) sẽ tác động đến các doanh nghiệp trong hầu hết các ngành. Theo

GR 39/2021, các sản phẩm nhập khẩu, lưu thông và buôn bán ở Indonesia phải được chứng nhận Halal trừ khi chúng có nguồn gốc từ các nguyên liệu bị cấm theo đạo Hồi (Haram). Thực phẩm và đồ uống là một trong các mặt hàng bắt buộc phải được chứng nhận Halal.

Bộ Nông nghiệp Philippin (DA) cho biết họ đang trong giai đoạn đàm phán cuối để đạt được khoản vay 200 triệu USD (10 tỷ peso) từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho một dự án 7 năm nhằm hỗ trợ việc mở rộng quy mô và hiện đại hóa ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của Philippin. Dự kiến dự án mang lại lợi ích cho ít nhất 500.000 ngư dân và các bên liên quan trên toàn quốc. Mục tiêu tăng trưởng chính của dự án sau 7 năm là: thu nhập hộ gia đình tăng 3% và các mặt hàng thủy sản có giá trị gia tăng; Giảm 5% tổn thất sau thu hoạch; và giảm từ 1- 5% các vụ đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát. Mới đây DA cũng đã tuyên bố sẽ hỗ trợ sản xuất thịt thỏ trong nước vì để thay thế cho thịt lợn, vốn vẫn đắt đỏ do vấn đề nguồn cung do dịch bệnh ở lợn gây ra.

Trong báo cáo triển vọng Kinh tế Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực châu Á năm nay khoảng 6,5%. Một số nước có tốc độ tăng GDP tốt như Singapore 6% (năm ngoái tăng trưởng âm 5,4%), Trung Quốc 8% (năm ngoái 2,3%). Trong nhóm 5 nước Đông Nam Á, Việt Nam dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng 3,8% (năm ngoái 2,9%). 4 nước còn lại là Indonesia, Thái Lan, Phillipines, Malaysia năm ngoái đều tăng trưởng âm, dự báo tăng trưởng năm nay cũng chỉ ở dưới 3,5%. Thậm chí, IMF dự báo Thái Lan chỉ tăng trưởng 1% trong khi năm ngoái GDP tăng trưởng âm 6,1%. IMF đánh giá, đứt gãy chuỗi cung ứng và sức ép giá cả đang kiềm chế đà phục hồi của các nền kinh tế. Do đó, dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 được hạ xuống 5,9%, giảm nhẹ so với mức 6% đưa ra trước đó và giữ nguyên dự báo cho năm 2022 là 4,9%. IMF nhìn nhận lực lượng lao động tham gia vào thị trường vẫn kém hơn so với mức trước dịch. Về tổng thể, thị trường lao động ở các nước mới nổi và đang phát triển chịu ảnh hưởng nặng hơn các nước phát triển.

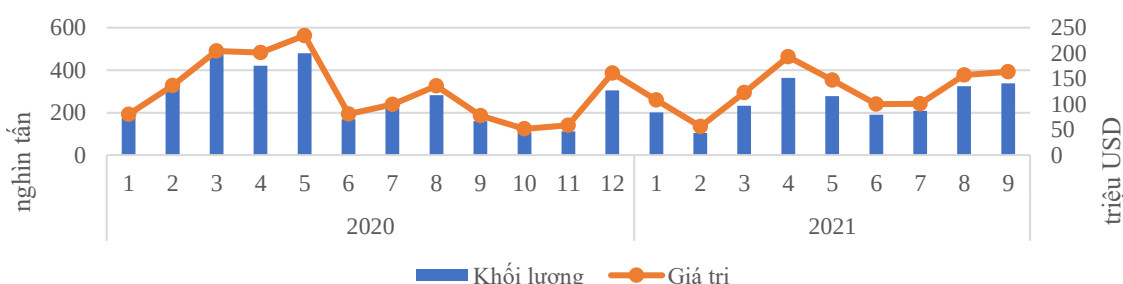
CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo dự báo cập nhật tháng 10/2021 của USDA, sản lượng gạo của ASEAN trong năm 2020/21 vẫn được dự báo là sẽ đạt khoảng 115,2 triệu tấn, tăng 2,3 triệu tấn so với năm 2019/20. Về nhập khẩu, lượng gạo nhập khẩu của ASEAN năm 2020/21 ước đạt 5,0 triệu tấn, giảm 75 nghìn tấn so với năm 2019/20.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2021, Việt Nam xuất khẩu được 338,0 nghìn tấn gạo, trị giá 163,1 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 4,3% về khối lượng và 3,9% về giá trị so với tháng trước; và tăng 110,7% về khối lượng và 111,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 2,2 triệu tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, giảm 17,5% về khối lượng và 8,1% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

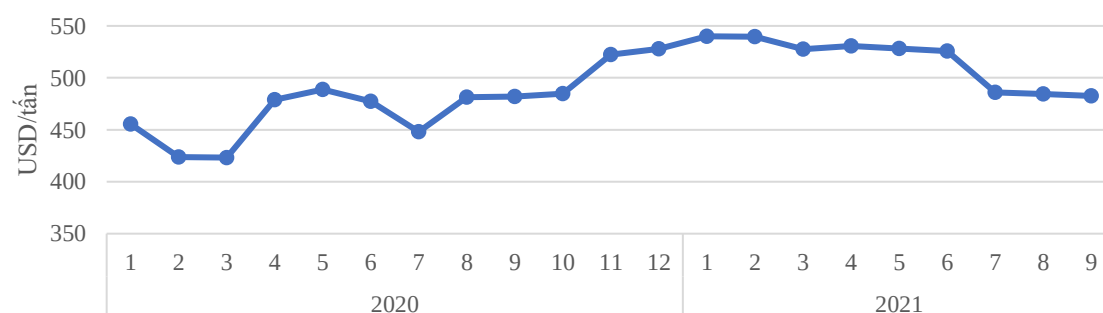
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 9/2021 đạt 482,6 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng trước nhưng tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

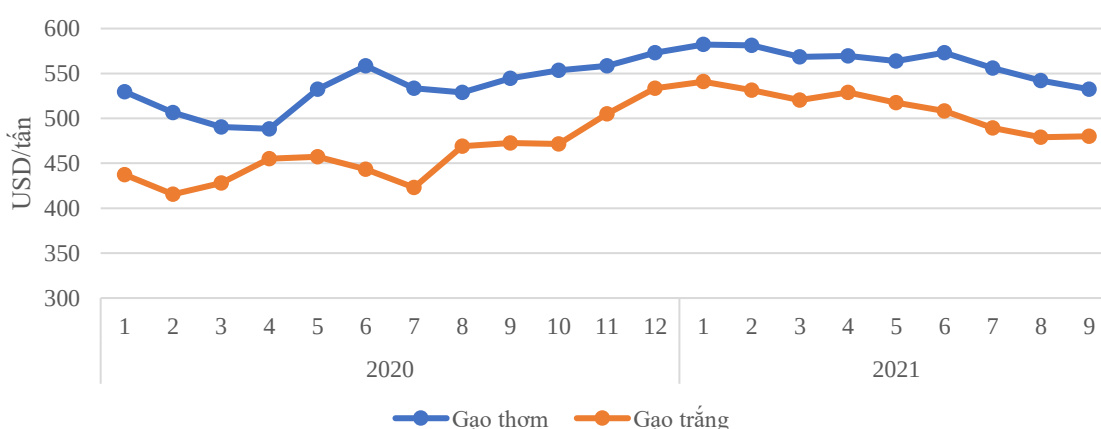


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN chiếm 65,0% về khối lượng và 63,7% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã tăng 100,4% % về khối lượng và 104,7% về giá trị. Đứng thứ hai là gạo thơm chiếm 28,5% về khối lượng và 30,1% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang ASEAN đã tăng 211,8% về khối lượng và 205,3% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 9/2021 đạt trung bình 480,2 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng trước và 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 532,5 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng trước và 2,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường ASEAN là Công ty CP Tập đoàn Intimex, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín và Công ty TNHH MTV Louis Rice. Ba công ty này lần lượt chiếm 17,6%, 8,8% và 7,6% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN trong tháng 9/2021. So với cùng kỳ năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của Công ty CP Tập đoàn Intimex và Công ty CP Xuất Nhập khẩu An Giang đã tăng 517,5% và 39,9%, trong khi Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Tín không xuất khẩu trong tháng 9/2020 nhưng đã xuất khẩu trong tháng 9/2021.

2. RAU QUẢ

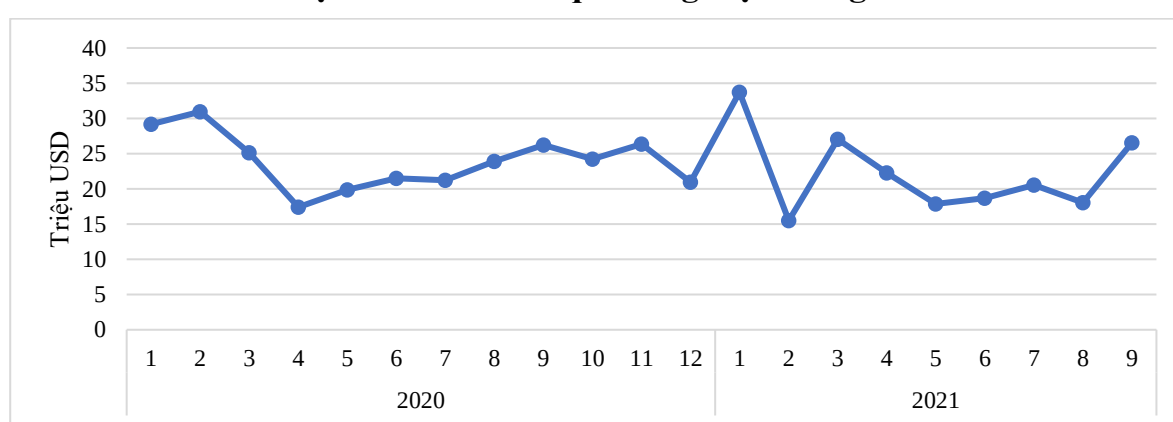
Theo số liệu của Hải quan Thái Lan, xuất khẩu sầu riêng tươi (mã HS.08106000) của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 102,6 tỷ Bath (khoảng 3,1 tỷ USD), tăng 64,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của sầu riêng Thái Lan với giá trị xuất khẩu đạt 91,9 tỷ Bath (khoảng 2,8 tỷ USD), chiếm 89,6% thị phần, tăng 102,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Singapore nhập khẩu 27.200 tấn táo tươi trong 9 tháng đầu năm 2021, giảm 17% (tương đương 5.400 tấn) so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu giảm từ cả năm quốc gia cung cấp lớn nhất là: Trung Quốc, New Zealand, Nam Phi, Hoa Kỳ và Pháp.

Campuchia chính thức xuất khẩu xoài tươi sang Trung Quốc từ tháng 5/2021. Đến tháng 9/2021, Campuchia đã xuất khẩu hơn 200 tấn xoài tươi sang Trung Quốc, và con số này dự kiến sẽ tăng lên đáng kể trong năm tới.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 9 năm 2021 đạt 26,5 triệu USD, chiếm 11,4% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 47,2% so với tháng trước và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 200,2 triệu USD, chiếm 7,3% thị phần và giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN

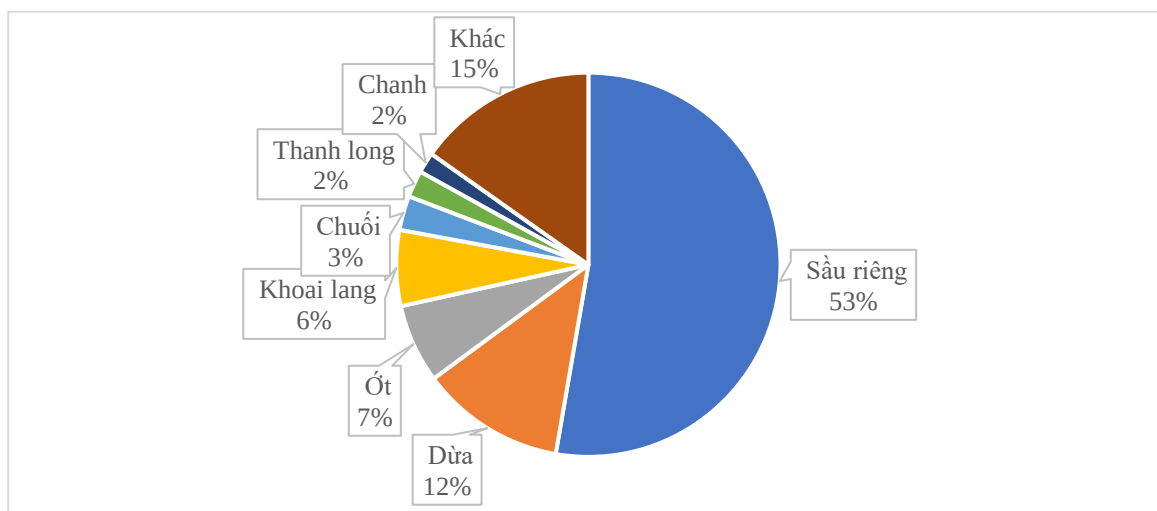


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 9 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 23,97 triệu USD (chiếm 90,4% thị phần, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2020) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 2,56 triệu USD (chiếm 9,6% thị phần), tăng 12,6%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 995,8 nghìn USD (tăng 69,5% so với cùng kỳ năm trước); (ii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 621,4 nghìn USD (giảm 0,3%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh - Mã HS.2005) đạt 424,3 nghìn USD (tăng 95,0%); v.v.

Trong tháng 9 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: sầu riêng đạt 14 triệu USD (chiếm 52,7% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 79,4% so với cùng kỳ năm 2020; dừa đạt gần 3,2 triệu USD (chiếm 12,2%), giảm 52,4%; ớt đạt 1,8 triệu USD (chiếm 6,6%), tăng 1,1%; khoai lang đạt 1,7 triệu USD (chiếm 6,4%), giảm 17,9%; chuối đạt 764,2 nghìn USD (chiếm 2,9%), tăng 23,0%; ...

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang ASEAN trong tháng 9/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 9 năm 2021 đạt 10,9 triệu USD, chiếm 8,7% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 54,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 174,2 triệu USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là đậu xanh đạt 4,8 triệu USD (chiếm 44,4%), tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2020; nhãn đạt 1,0 triệu USD (chiếm 9,5%), giảm 76,7%; dừa đạt 992,7 nghìn USD (chiếm 9,1%), giảm 85,8%, v.v.

Trong tháng 9/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường ASEAN là Công ty TNHH Xuất khẩu Vạn Phát Đạt, Công ty TNHH Việt Á Agrifood và Công ty TNHH Daxingfa với thị phần xuất khẩu lần lượt là: 17,1%; 17,1% và 7,0%. So với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu của Công ty TNHH Xuất khẩu Vạn Phát Đạt cao gấp 17,5 lần, Công ty TNHH Việt Á Agrifood tăng 26,7%. Trong khi đó, Công ty TNHH Daxingfa không xuất khẩu trong tháng 9/2020 nhưng đã đẩy mạnh được xuất khẩu trong tháng 9/2021.

3. CÀ PHÊ

Mặt hàng cà phê của Indonesia ngày càng thâm nhập vào thị trường thế giới so với các nông sản khác của nước này. Tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp nước này đạt 390 triệu USD, tăng 15,04% so với tháng 8 năm 2021 chủ yếu là nhờ sự đóng góp của sản phẩm cà phê. Cà phê chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu nông nghiệp với 20,79%, tăng trưởng hàng năm cà phê là 3,87%.

Xuất khẩu cà phê robusta của Indonesia trong tháng 9 giảm 276.181 bao tương đương 69,74% so với cùng kỳ năm ngoái đạt tổng số là 119.789 bao. Xuất khẩu cà phê robusta niên vụ 2020/2021 (từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2021) thấp hơn 1.452.090 bao, tương đương 42,34% so với cùng kỳ năm trước, đạt tổng số 1.977.538 bao. Vụ mùa hiện tại của Indonesia từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022 ước tính đạt tổng cộng 11,35 triệu bao, giảm 2,16% so với năm trước. Xuất khẩu thấp hơn trong tháng 9 một phần do thiếu container.

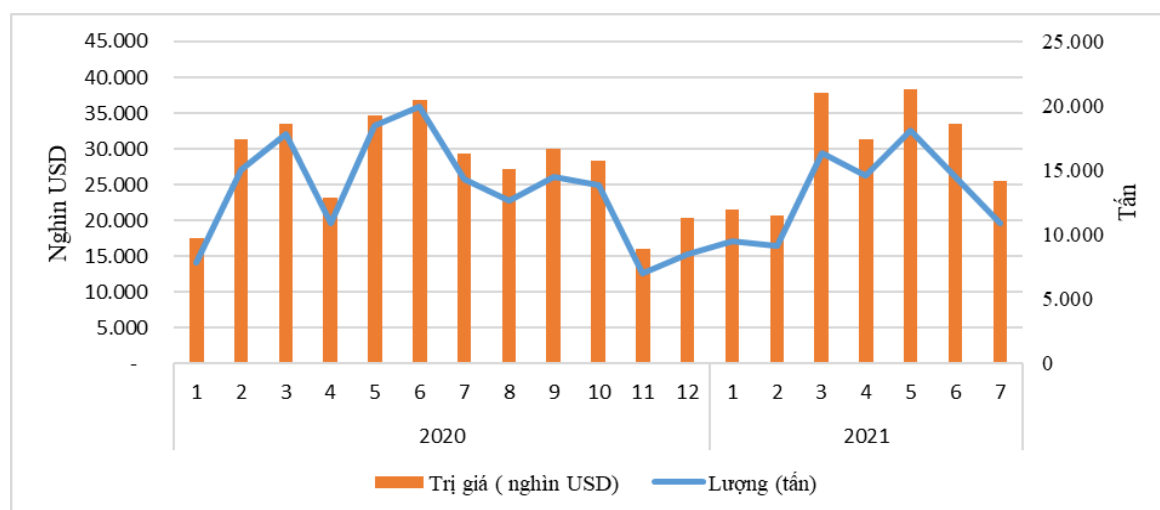
Bộ Nông nghiệp Philippin sẽ công bố Lộ trình ngành cà phê Philippines sửa đổi trước cuối năm nay nhằm cải thiện ngành cà phê của nước này. Sản lượng cà phê nước này giảm trung bình 11,89% từ năm 2016 đến năm 2020. Diện tích trồng cà phê ở mức 113.300 ha (ha) vào năm 2020, cao hơn một chút so với 112.000 ha năm 2019 nhưng giảm so với 114.800 ha năm 2016.

Các nước Nam Mỹ đang tìm cách đưa sản phẩm cà phê thâm nhập vào thị trường Đông Nam Á. Vào tháng 5 năm nay, một cuộc thi và đấu giá kỹ thuật số đã cho phép một trong những loại cà phê đặc sản của Peru- Origen Marín Lote 45 từ Villa Rica ở tỉnh Oxapampa, Peru - được bán hết và xuất khẩu sang Singapore. Peru đang nỗ lực để tận dụng sự quan tâm của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia và Trung Quốc đối với những loại cà phê đặc biệt mà nước này sản xuất.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm khoảng 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu. Xuất khẩu tháng 9/2021 đạt 9.971 tấn, trị giá 25,85 triệu USD, tăng 9,56% về lượng và tăng 4,82% về giá trị so với tháng trước. So với cùng kỳ tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê giảm 65,71% về khối lượng và giảm 56,9% về giá trị.

Lũy kế xuất khẩu cà phê 9 tháng đầu năm 2021 đạt 112.257 tấn, trị giá 259,24 triệu USD, tăng 30,19% về lượng và giảm 13,21% về giá trị so với cùng kỳ.

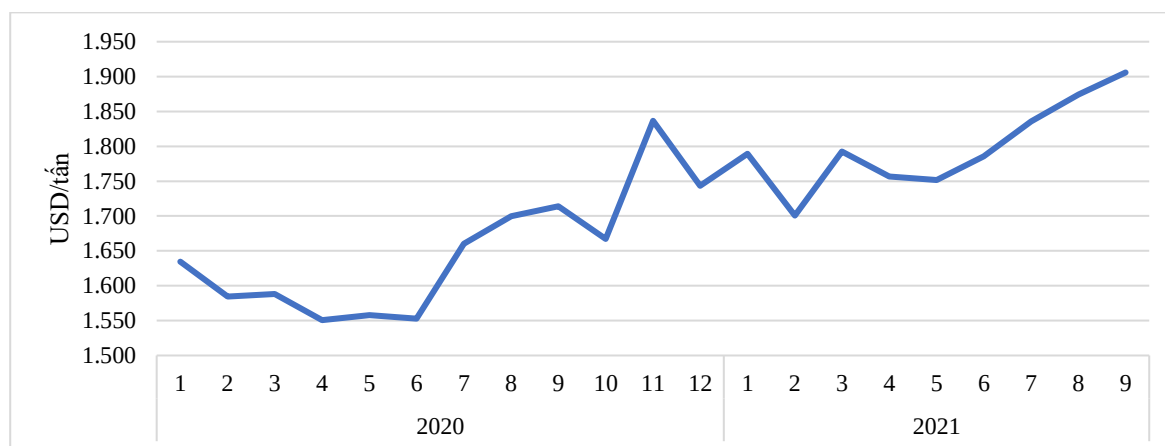
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 9/2021 đạt 2.592 USD/tấn, giảm 4,32% so với tháng trước và tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2020.

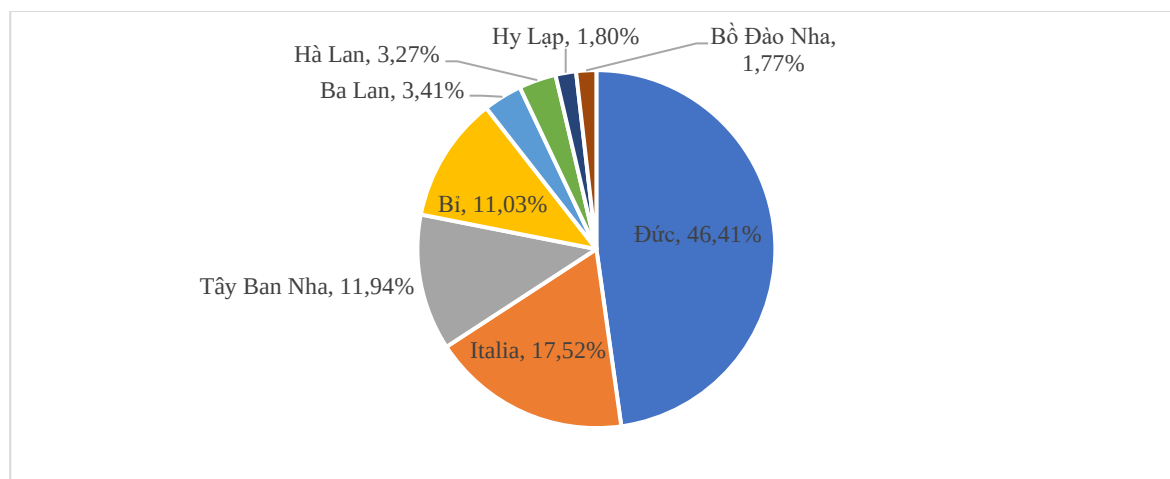
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam xuất khẩu cà phê sang tất cả các nước trong khối ASEAN (9 quốc gia). Các thị trường nhập khẩu cà phê chính tại ASEAN trong tháng 9/2021, gồm Philipin chiếm tỷ trọng 37,12%, Malaysia chiếm 24,41%, Thái Lan chiếm 21,98%, Indonesia 10,27%.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

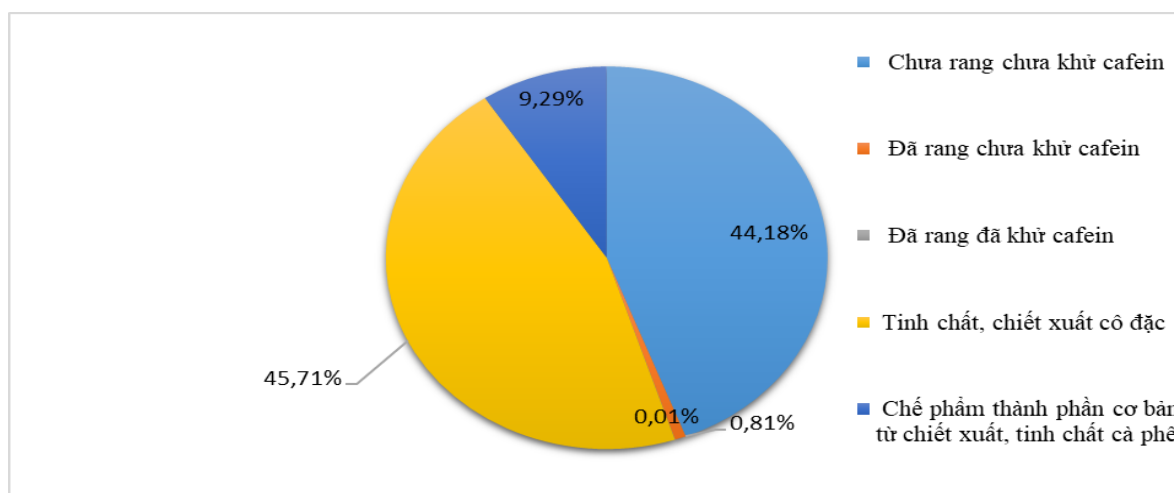
So với tháng trước, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh nhất ở thị trường Mianma (tăng 525%), Philippin (tăng 55%), Indonesia (tăng 37%), giảm nhiều nhất ở thị trường Malaysia (giảm 33%), Singapo (giảm 33%), Thái Lan (giảm 12%).

Về cơ cấu sản phẩm, sản phẩm cà phê nhân chiếm 45%, cà phê chế biến chiếm 55%, cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ trên lần lượt là 54,56% và 45,44%, cụ thể như sau:

Cà phê chưa rang, chưa khử caffein đạt trị giá 11,42 triệu USD, chiếm tỷ trọng 44,18%, giảm 64,64% so cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt trị giá 11,81 triệu

USD, chiếm 45,71%, giảm 55,7% so cùng kỳ. Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê đạt 2,4 triệu USD, chiếm 9,29%, tăng 313% so với cùng kỳ. Cà phê đã rang, chưa khử caffein đạt 208 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 0,81%, giảm 49,6% so với cùng kỳ.

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN



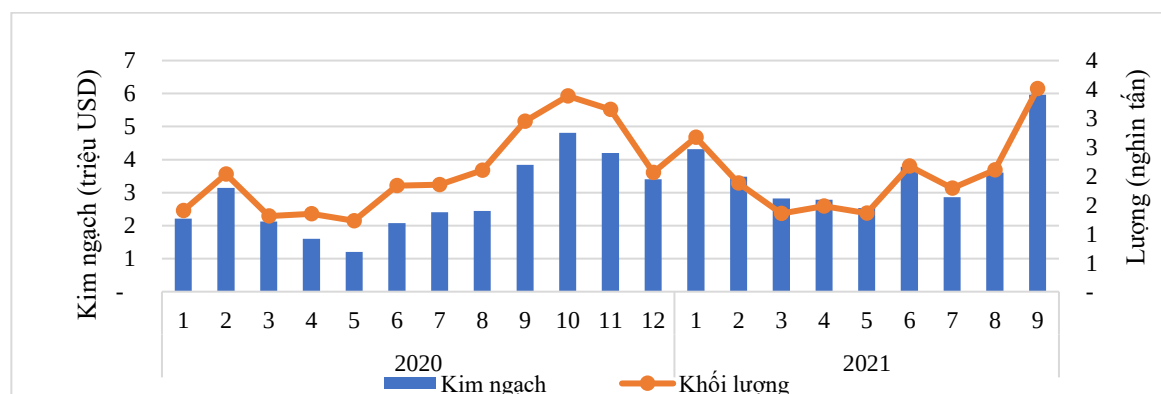
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường ASEAN là: Công ty TNHH URC Việt Nam, Công ty TNHH Cà phê Ngon, Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Việt Nam với thị phần lần lượt là: 15,84%; 15,62% và 12,25%.

4. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 9/2021, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 3,5 nghìn tấn với trị giá 6,0 triệu USD, tăng 66,9% về khối lượng và 65,5% về giá trị so với tháng trước, và tăng 19,1% về khối lượng và 55,1% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

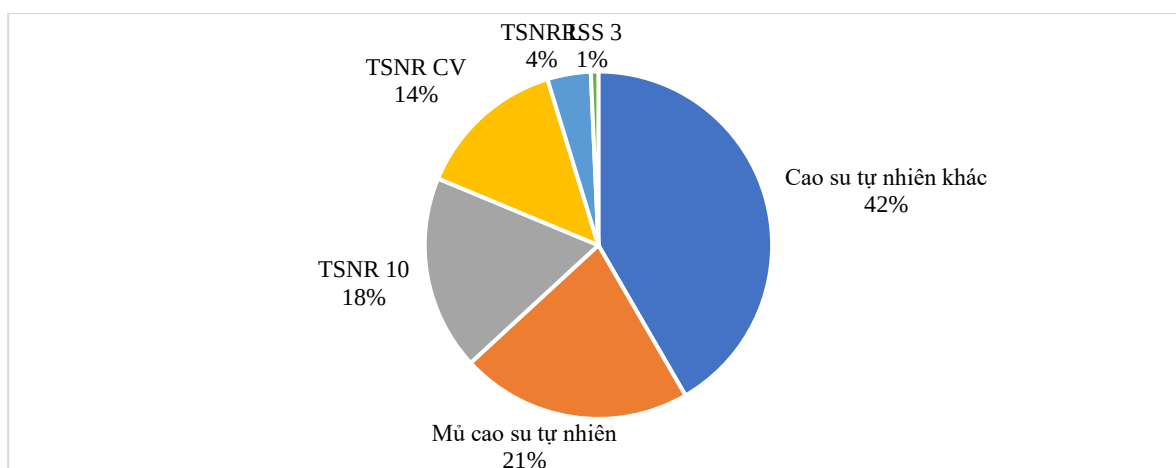
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, mũ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 1,2 triệu USD, chiếm 21,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR 10 với kim ngạch 941,2 nghìn USD, chiếm 18,1% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR CV và TSNR L, chiếm lần lượt 14,4% và 4,0% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

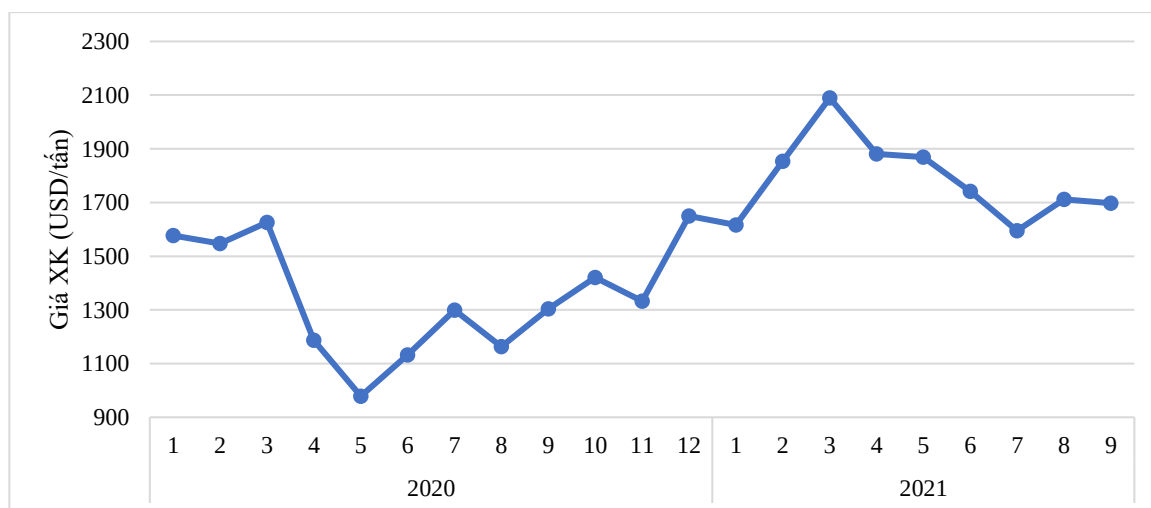
Hình 11: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường ASEAN theo kim ngạch tháng 9/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.697 USD/tấn trong tháng 9/2021, giảm 0,8% so với tháng trước và tăng 30,2% so với cùng kỳ 2020.

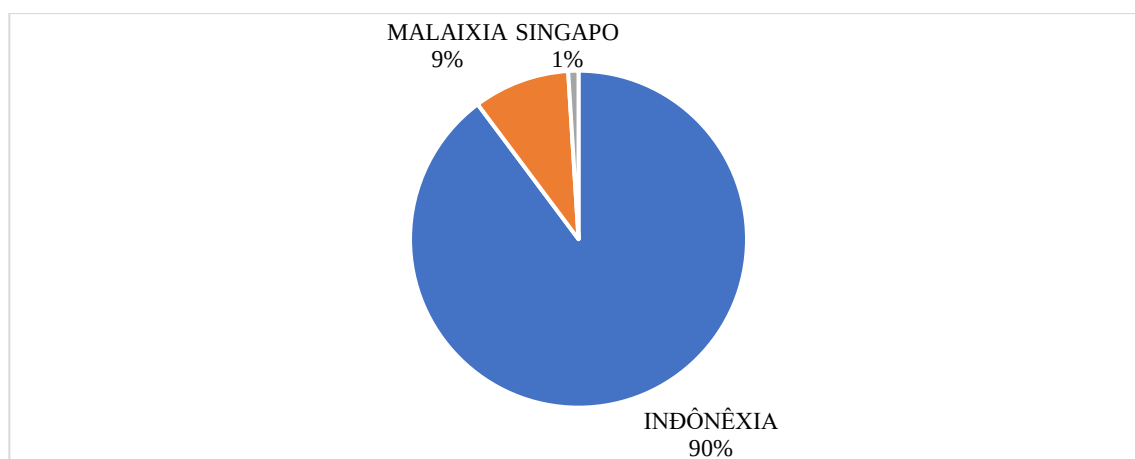
Hình 12: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 9/2021, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 5,4 triệu USD, chiếm 89,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 550,7 nghìn USD, chiếm 9,2%.

Hình 13: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN



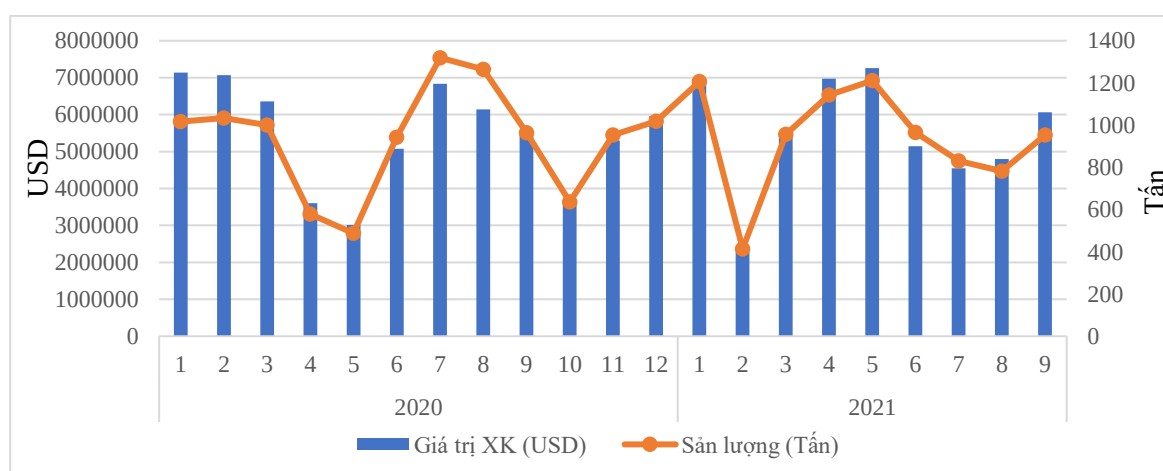
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, Top 3 công ty xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN là Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi, Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam và Công ty TNHH Polymeric products V.&H.. Ba công ty này chiếm tỷ trọng lần lượt 15,2%, 8,8% và 6,5% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

5. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2021, Việt Nam xuất khẩu được gần 1 nghìn tấn điều, trị giá 6,1 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 1,1% về khối lượng và 11,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tính hết 9 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 49,5 triệu USD, tương ứng với 8,5 nghìn tấn, giảm 2,4 % về giá trị và 1,7% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

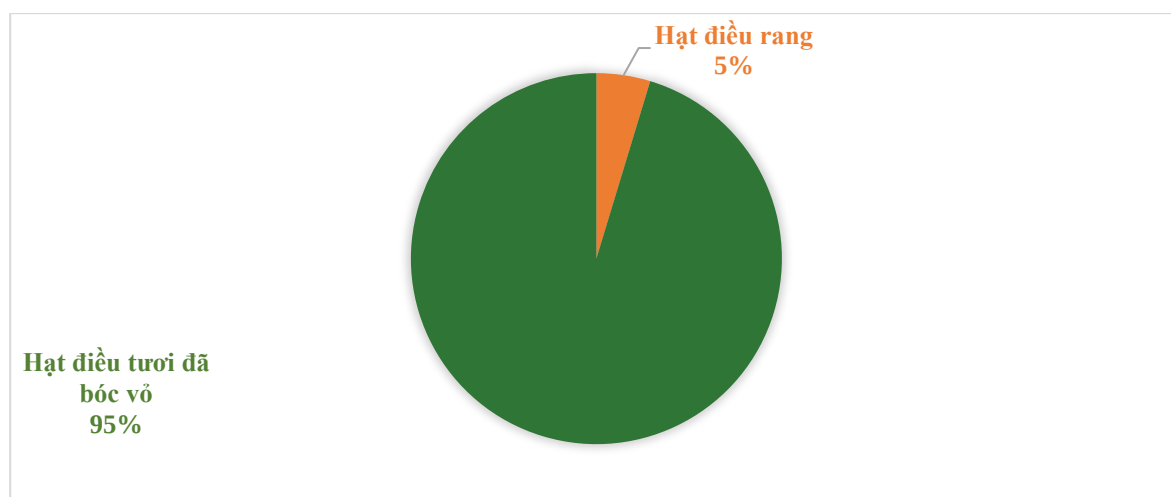
Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2021, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 93,4%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, hạt điều rang chỉ chiếm 1,67%, đạt 5,7 triệu USD, giảm 6,1% so với tháng trước và 27,1% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang đạt 0,4 triệu USD, chiếm 4,7% giá trị hạt điều xuất khẩu sang thị trường này, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

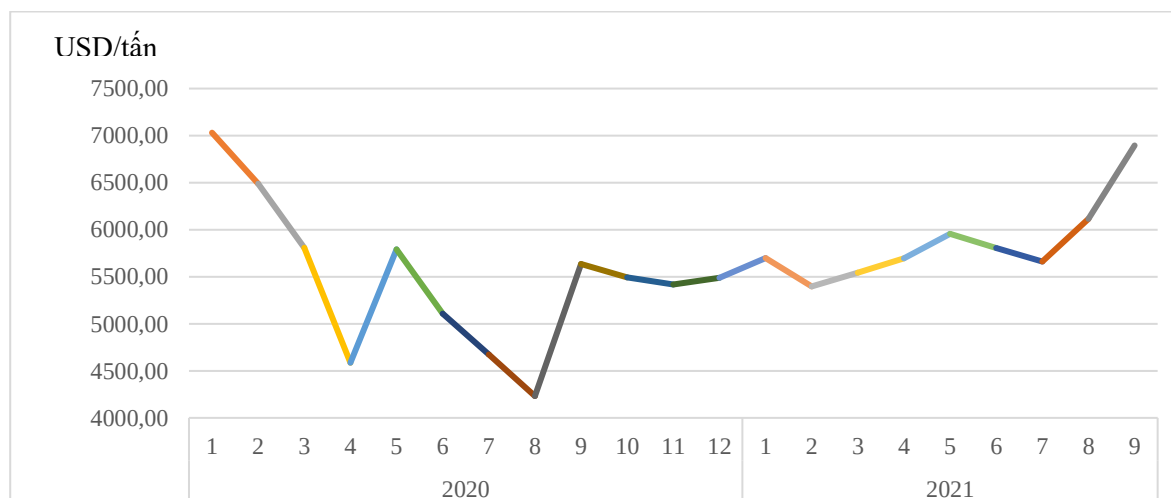
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 9/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN tiếp tục tăng mạnh so với tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 9 đạt 6,9 nghìn USD/tấn, tăng 22,4% so với tháng 8/2021, và 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá hạt điều tươi đã bóc vỏ đạt 5,7 USD/kg, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 84,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

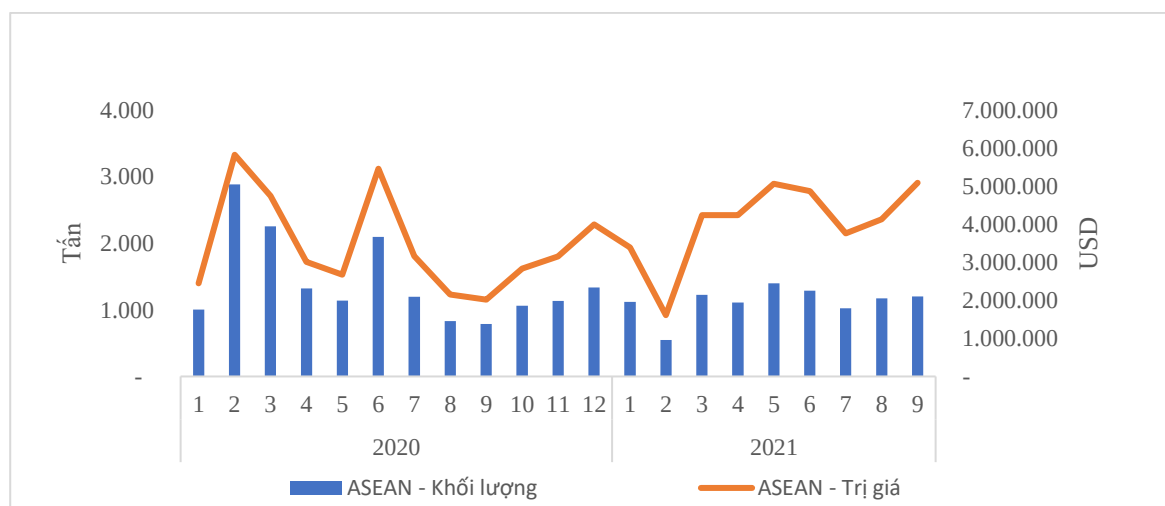
Tháng 9/2021, 3 công ty xuất khẩu điều lớn nhất sang thị trường này bao gồm: Công ty TNHH HERITAGE Việt Nam chiếm 24,3% tổng giá trị điều xuất khẩu sang thị trường này; Công ty TNHH Quỳnh Anh Khoa chiếm 13,1% và Công ty TNHH một thành viên thương mại Phú Sơn chiếm 6,2%.

6. HỒ TIÊU

Đầu tháng 10/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Ấn Độ. Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/10/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.972 USD/tấn và 8.126 USD/tấn so với ngày 30/9/2021. Tại cảng Lampung ASTA và cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/10/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng 0,7% so với ngày 30/9/2021, lên mức 4.379 USD/tấn và 7.209 USD/tấn.

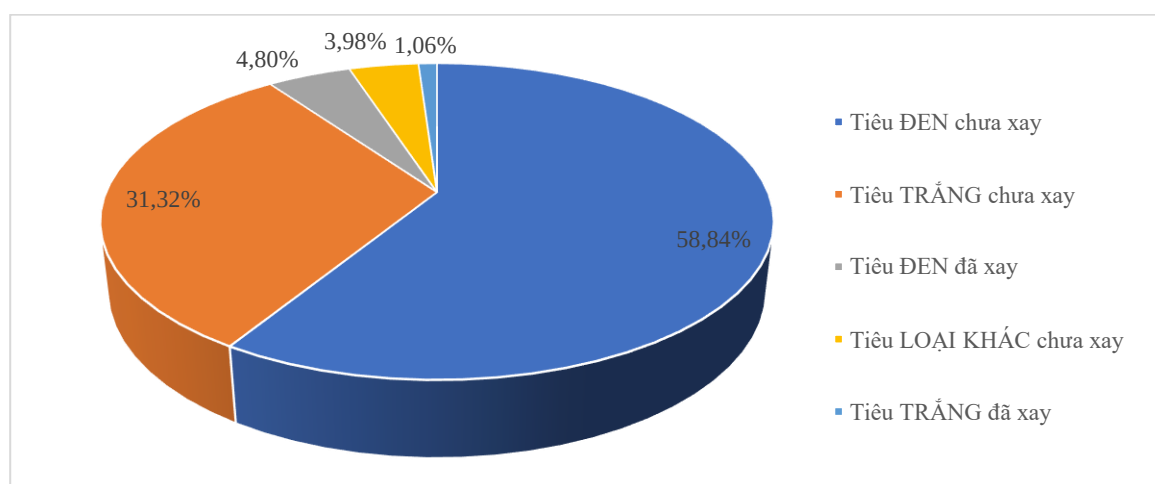
Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan tháng 9/2021, Bên cạnh Hàn Quốc, ASEAN là thị trường ghi nhận sự hồi phục về kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam. Trong tháng 9/2021, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.203 tấn hồ tiêu với trị giá 5,1 triệu USD, tăng 2,56% về khối lượng và 23,22% về giá trị so với tháng 8/2021, tăng 53,05% về khối lượng và tăng 152,33% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 17: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



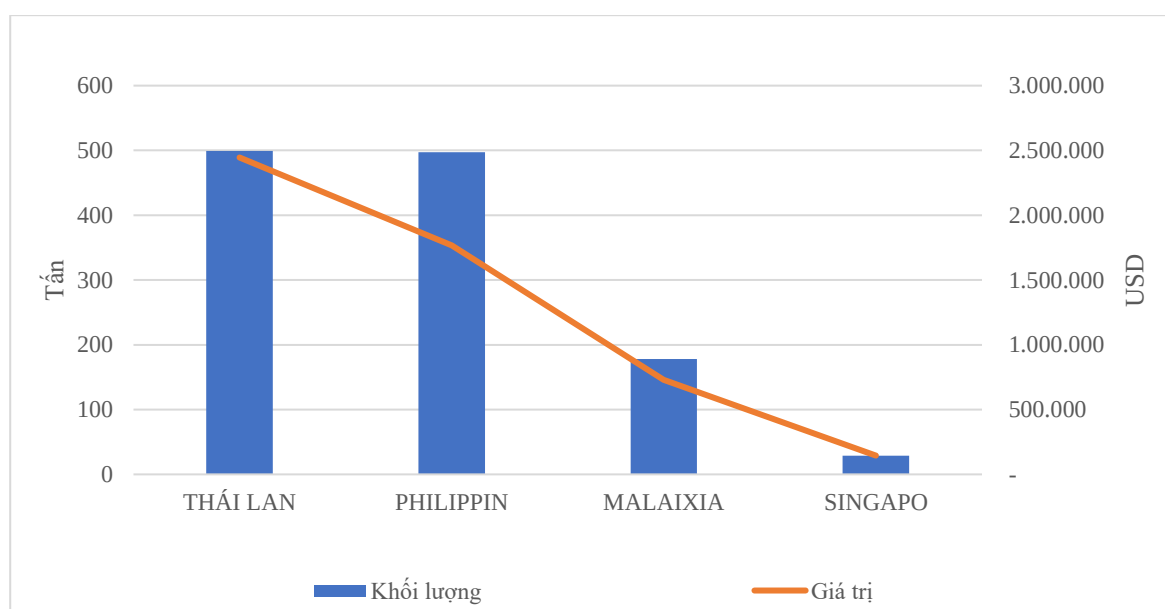
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2021, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 58,84% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 23,63% so với tháng trước và 10,05% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 31,32%, tăng 25,64% so với tháng trước và 16,51% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 18: Cơ cấu xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 8/2021

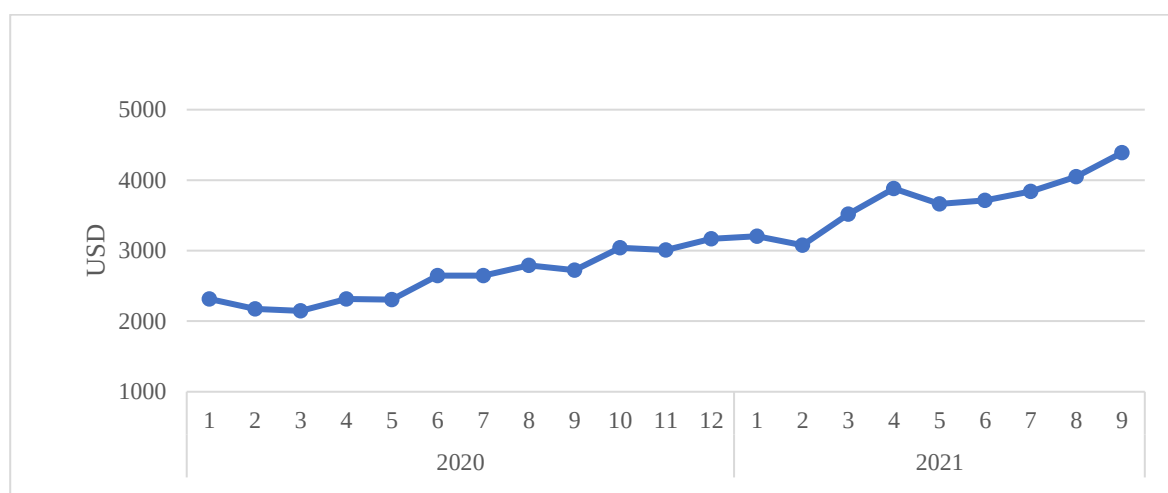
Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 8/2021 là Thái Lan với 499 tấn (chiếm 41,48%), đạt 2,45 triệu USD (chiếm 48,06%), đứng thứ 2 là Philippin với 497 tấn (chiếm 41,31%), đạt 1,7 triệu USD (chiếm 34,74%). Thấp nhất là Singapore với 29 tấn (chiếm 2,41%), 144,9 nghìn USD (chiếm 2,85%).

Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối ASEAN tháng 9/2021

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 9/2021 vẫn tăng, lên mức 4.390 usd/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường EU, tăng 8,4% so với tháng trước đó và tăng 61,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN

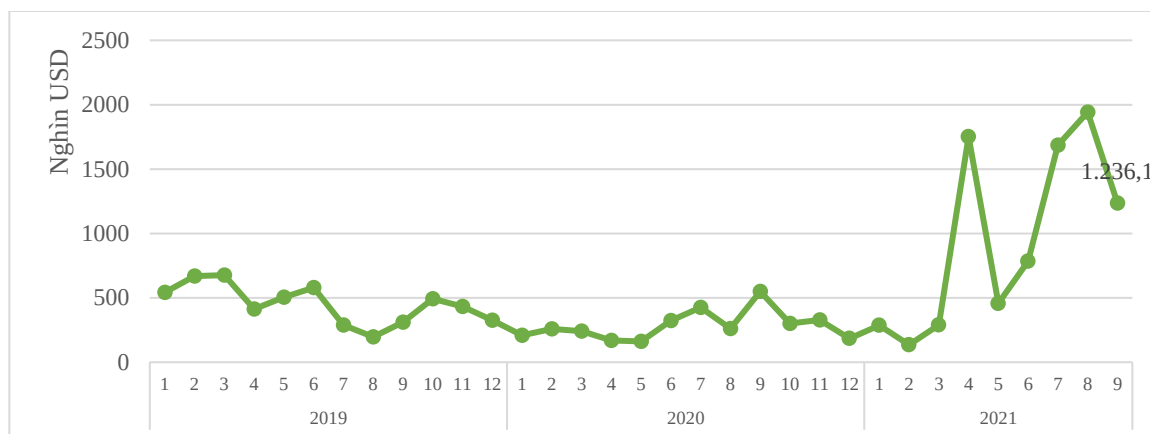
Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Trong tháng 9/2021, dẫn đầu Top 3 doanh nghiệp xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất vào ASEAN vẫn là Công ty TNHH Bi Chu chiếm 25,93%; công ty cổ phần Sinh Lộc Phát chiếm 11,89% và công ty cổ phần nhập khẩu PETROLUMEX chiếm 10,57%.

7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

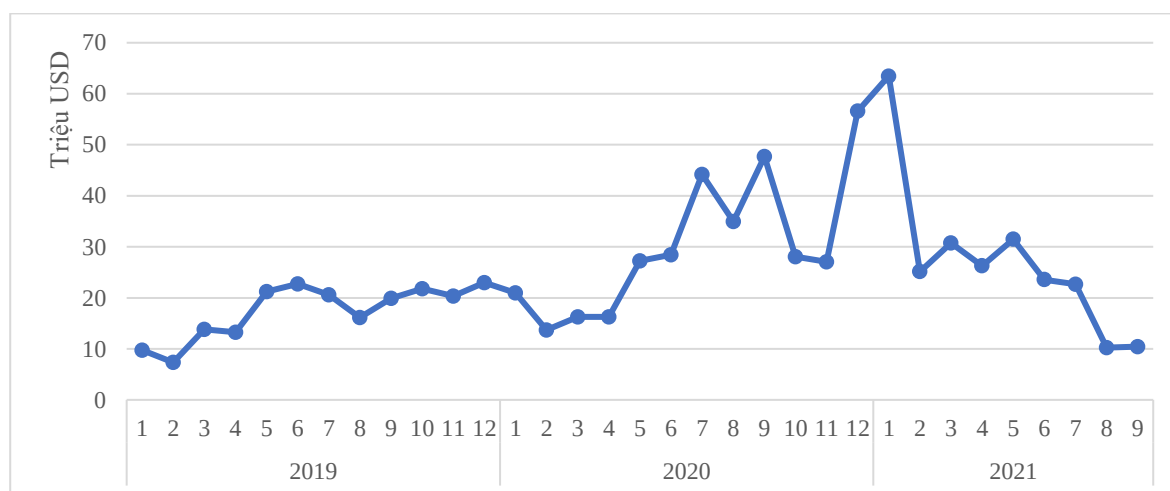
Trong tháng 9/2021, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN đã giảm 36% so với tháng, chỉ đạt 1,236 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm của Việt Nam đạt 8,57 triệu USD, tăng 230% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, Lào là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 586,9 nghìn USD giảm 49% so với tháng trước và vẫn chiếm 47,5% thị phần của khu vực. Sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Lào trong tháng là trâu bò sống, lợn sống, gia cầm sống, và thịt chế biến. Trong tháng này, Campuchia đã vươn lên trở thành thị trường lớn thứ 2 trong khu vực, với giá trị xuất khẩu đạt 456 nghìn USD, chiếm 36,9% thị phần trong khu vực. Sản phẩm xuất khẩu chính sang Campuchia trong tháng 9 chủ yếu là lợn sống, thịt trâu bò đông lạnh, v.v. Thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 trong khu vực là Thái Lan, với giá trị xuất khẩu trong tháng 9 chỉ đạt 123,9 nghìn USD, chiếm 10% thị phần trong khu vực.

Về cơ cấu sản phẩm thịt, động vật xuất khẩu chính sang khối các nước ASEAN trong tháng 9, chiếm tỷ lệ cao nhất là lợn sống, chiếm 36,5% chủ yếu xuất sang thị trường Lào và Campuchia; tiếp đến là trâu, bò sống sang thị trường Lào, chiếm 20,7%; còn lại là các loại thịt đã qua giết mổ và chế biến chiếm.

Hình 21: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 9/2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 10,4 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, tăng 1,8% so với tháng trước. Tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 243,9 triệu USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 249,7 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 9/2021 vẫn là trâu bò sống (trị giá 9,8 triệu USD, chiếm 94,3%) từ Thái Lan; tiếp theo là gà thịt từ Lào (529,7 nghìn USD) và gà giống cùng khô gà từ Malaysia.

Hình 22: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN

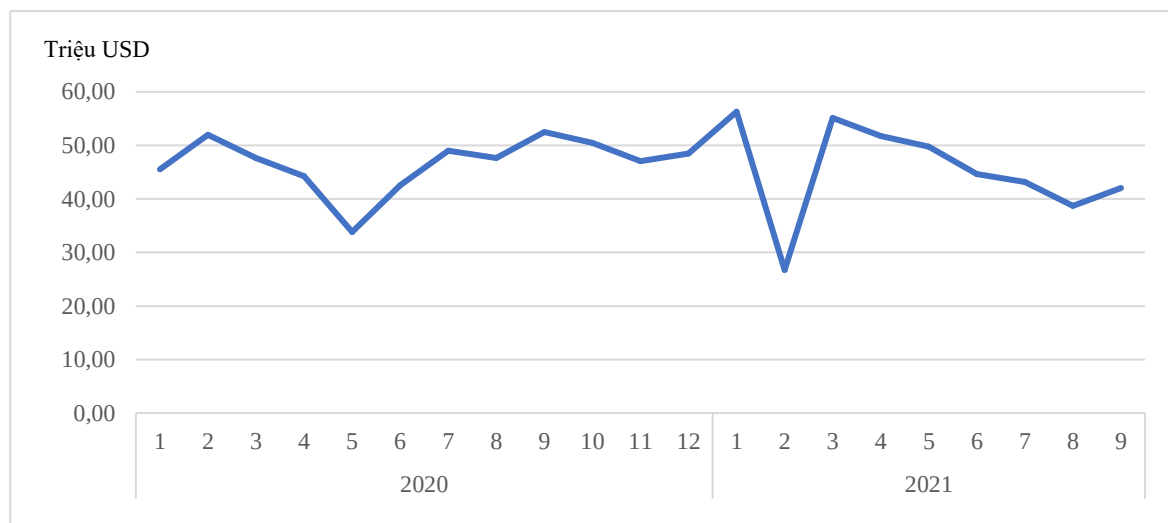
Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 9 tháng đầu năm đạt hơn 407 triệu, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,58. Tính

riêng tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt trên 42 triệu USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm trước, và tăng 8,6% so với tháng 8/2021.

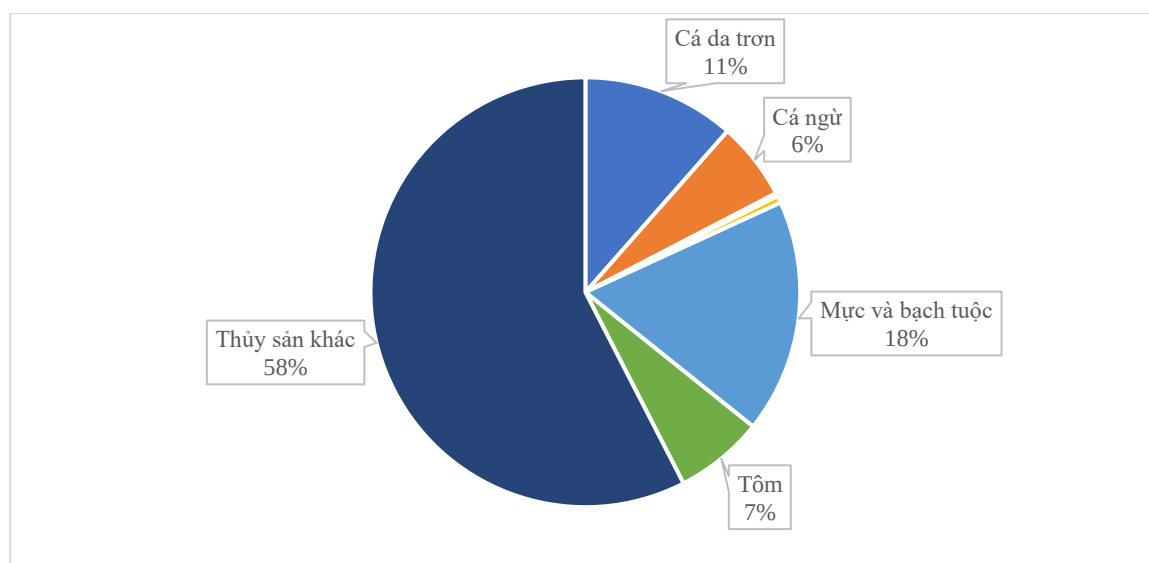
Hình 23. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mực và bạch tuộc là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 9/2021, chiếm 17,6% giá trị xuất khẩu; cá da trơn chiếm 11,5%.

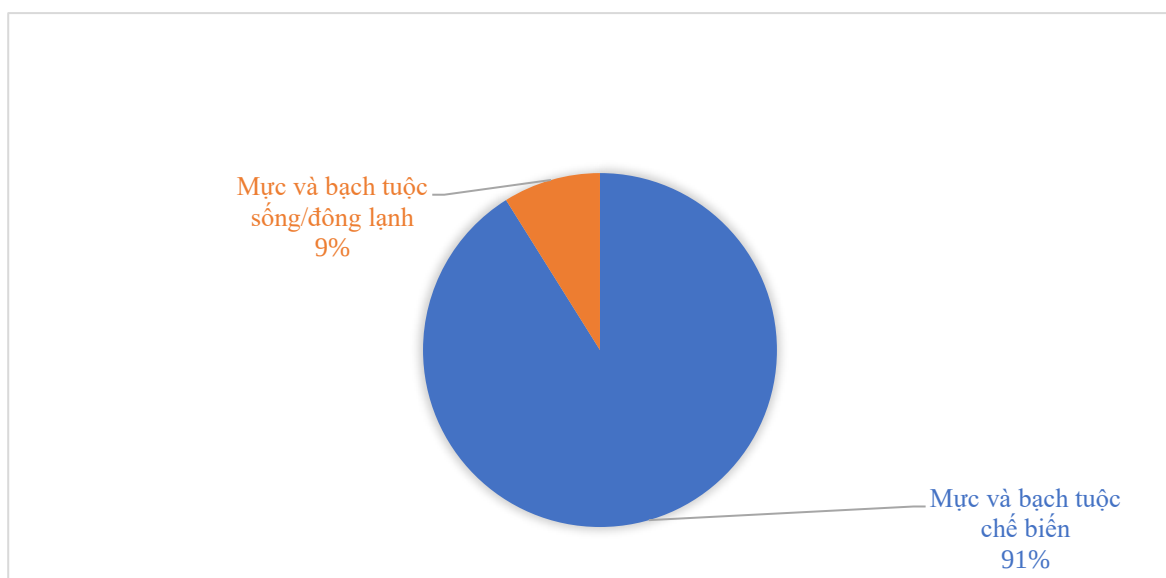
Hình 24. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 9/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 9/2021, mực và bạch tuộc là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này đạt 7,4 triệu USD, giảm 23,2% so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng 30,5% so với tháng 8/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc chế biến đạt 6,7 triệu USD, giảm 22,2% so với tháng 9/2020 và tăng 32% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 0,7 triệu USD, giảm 32%.

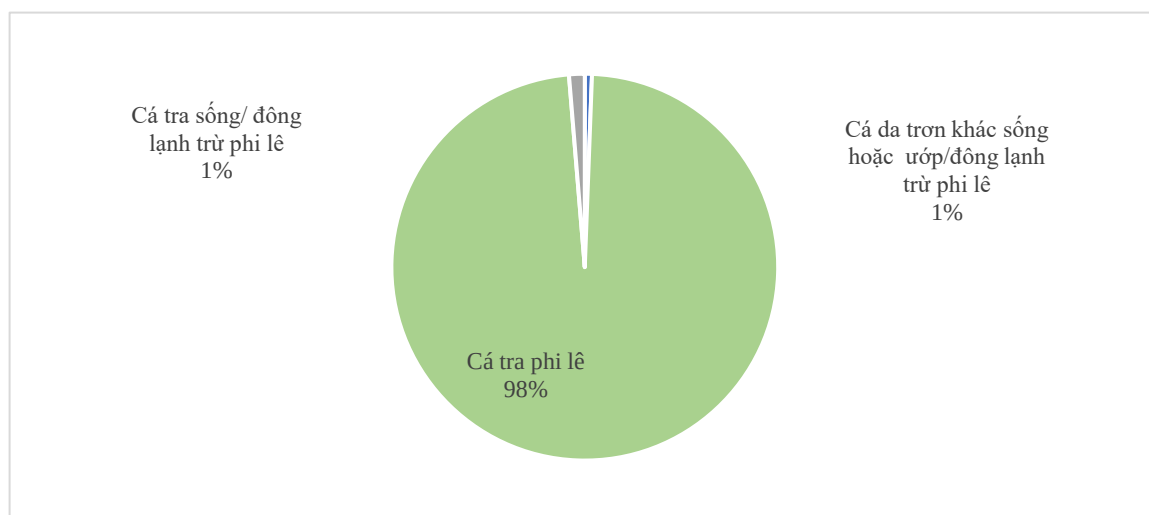
Hình 25. Cơ cấu sản phẩm mực và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 9/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này có xu hướng giảm mạnh, tính riêng tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu chỉ đạt 4,8 triệu USD, giảm 55,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản phẩm cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê giảm mạnh nhất, giảm 78,9% chỉ đạt 0,1 triệu USD; cá tra phi lê đạt 4,8 triệu USD, giảm 54,3%.

Hình 26. Cơ cấu sản phẩm cá da trơn xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 9/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 9 sang thị trường này đạt 1,7 USD/kg, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2020; cá rô phi đạt 1,6 USD/kg, giảm 11,7%; tôm đạt 5,6 USD/kg, tăng 9,4%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 9/2021

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,7	8,4%	-2,4%
2	Cá rô phi	1,6	-11,7%	-18,1%
3	Cua, ghẹ	6,2	9,9%	1,3%
4	Mực và bạch tuộc	7,7	-2,5%	3,6%
5	Tôm	5,6	9,4%	13,6%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Tháng 9 năm 2021, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường ASEAN là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dalu Surimi chiếm 7,6% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này; Công ty TNHH S.RUAM Việt Nam chiếm 4,8%; Công ty TNHH một thành viên thủy sản VIKO chiếm 4,7%.

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cà phê

Theo Euromonitor ngoài Trung Quốc và Nhật Bản, các quốc gia ASEAN có thể tăng thêm 168 triệu USD vào doanh thu bán lẻ cà phê vào năm 2025. Theo báo cáo mới nhất của IMF, tăng trưởng của nhóm "ASEAN-5" (gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore) được cho là sẽ vào khoảng 2,9%, tăng so với mức suy giảm 3,4% ghi nhận trong năm 2020 nhưng giảm 1,4 điểm so với dự báo hồi tháng 7. Sang năm 2022, vùng này được dự báo đạt tăng trưởng 5,8%. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam dự kiến sẽ gặp không ít thách thức khi cà phê Nam Mỹ đang tìm cách gia tăng thị phần tại ASEAN.

2. Cao su

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng 9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.

3. Tiêu

Trái ngược với tình trạng sụt giảm chung về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu chung tại nhiều thị trường nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam, số liệu xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam vào ASEAN vẫn rất tích cực. Tuy nhiên, với diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh nơi có nhiều sân bay và cảng biển xuất khẩu chính của mặt hàng này cùng với tình trạng thiếu tải đường biển và đường không tại Việt Nam đi đôi với giá cước tăng rất cao, dự báo trong 1-2 tháng tới, khối lượng và kim ngạch sẽ có thể giảm nhẹ.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 9/2021

Sản phẩm	Tháng 9/ 2021 (USD)	Tăng /giảm so T9/2021	Tăng /giảm so T9/2020	Tỷ trọng
Cà phê	25.848.290	4,82%	-13,79%	7,36%
Cao su	5.963.748	65,48%	55,09%	1,70%
Chè	981.617	26,10%	1,73%	0,28%
Gạo	163.134.871	3,94%	111,08%	46,45%
Gỗ và SP gỗ	19.949.691	7,61%	20,93%	5,68%
Rau quả	26.095.010	44,78%	-0,50%	7,43%
Thủy sản	42.039.539	8,61%	-19,92%	11,97%
Hạt điều	6.063.581	26,42%	11,25%	1,73%
Hạt tiêu	5.088.496	23,22%	152,33%	1,45%
Phân bón các loại	25.412.665	24,91%	62,01%	7,24%
SP từ cao su	4.221.154	-3,14%	17,90%	1,20%
Sắn và SP từ sắn	177.690	132,30%	-83,64%	0,05%
Thức ăn gia súc và NL	25.006.092	3,17%	7,80%	7,12%
Thịt và sản phẩm thịt	1.236.066	-36,36%	124,71%	0,35%
Tổng XK NLTS	351.218.509	9,36%	35,68%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 9/2021

Loại sản phẩm	Tháng 9/2020		Tháng 9/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
Gạo trắng	109.627	50.805.211	219.682	103.987.960	100,4%	104,7%
Gạo thơm	30.875	16.077.726	96.259	49.091.250	211,8%	205,3%
Các loại gạo khác	19.893	10.403.708	22.078	10.055.661	11,0%	-3,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang ASEAN tháng 9/2021

Sản phẩm	Tháng 9/2020 (USD)	Tháng 9/2021 (USD)	So sánh T9.2021/T9.2020
Sầu riêng	7.796.270	13.986.773	79,4%
Dừa	6.781.525	3.229.337	-52,4%
Ớt	1.741.130	1.760.836	1,1%
Khoai lang	2.061.938	1.692.710	-17,9%
Chuối	621.506	764.246	23,0%
Thanh long	880.273	598.104	-32,1%
Chanh	419.413	459.855	9,6%
Khác	5.922.882	4.035.668	-31,9%
Tổng giá trị XK	26.224.937	26.527.529	1,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 9/2021

Mặt hàng	T9/2020 (USD)	T9/2021 (USD)	So sánh T9/2020 và T9/2021	Tỷ trọng T9/2021
Chưa rang chưa khử cafein	35.608	35.892	0,80%	44,18%
Đã rang chưa khử cafein	456	655	43,67%	0,81%
Đã rang đã khử cafein	7	11	64,39%	0,01%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	29.405	37.130	26,27%	45,71%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	640	7.549	1079,80%	9,29%
Tổng giá trị XK	66.117	81.238	22,87%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 9/2021

Loại sản phẩm	Tháng 8/2021 (USD)	Tháng 8/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	4.836.241,47	10.786.206,17	-55,2%
Cá ngừ	2.469.006,10	4.094.764,48	-39,7%
Cá rô phi	104.038,60	247.258,22	-57,9%
Cua, ghe	221.088,98	87.383,41	153,0%
Mực và bạch tuộc	7.397.100,04	9.632.970,00	-23,2%
Tôm	2.817.938,29	3.757.850,08	-25,0%
Thủy sản khác	24.194.125,04	23.892.475,65	1,3%
Tổng giá trị XK	42.039.538,53	52.498.908,01	-19,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang các nước ASEAN

Sản phẩm	T9/2020 (USD)	T9/2021 (USD)	So sánh T9.2021/ T9.2020
Trâu, bò sống		255.996,0	
Lợn sống		451.534,4	
Gia cầm sống	73.886,5	39.676,7	-46%
Động vật sống khác	6.210,0		
Thịt trâu, bò, đông lạnh.	162.350,7	87.878,9	-46%
Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	274.639,5	182.000,0	-34%
Phụ phẩm giết mổ	7.614,0		
Thịt và phụ phẩm giết mổ của gia cầm	11.420,0	119.980,8	951%
Thịt khác		72.072,0	
Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	13.955,4	26.926,7	93%
Tổng giá trị XK	550.076,1	1.236.065,5	125%

Nguồn: Tổng cục Hải quan